

# PHIẾU KẾT CA - PROTEA GARDEN

Mã phiếu: 510 | Ngày: 29/08/2026 21:50

## Thông tin ca làm việc

Người tạo: Kiều Quốc Kiệt

Doanh thu: 509.000 đ

Tiền mặt: 439.000 đ

Chuyển khoản Tingbox: 70.000 đ

Tiền cơm phần: 0 đ

Tiền ve chai: 0 đ

Tiền xe hơi: 0 đ

Doanh thu cả ngày: 5.824.000 đ

Tiền mặt cả ngày: 4.840.000 đ

Chuyển khoản cả ngày: 984.000 đ

Tiền cơm phần cả ngày: 0 đ

Tiền ve chai cả ngày: 0 đ

Tiền xe hơi cả ngày: 0 đ

## Nguyên vật liệu cuối ca

| STT | Tên           | Tồn thực tế | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|---------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 1   | Bánh Orio     | 9.00 Cái    | 0.31 Cây    | 1.00 Cây        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 2   | Bột Cacao     | 178.00 gram | 0.64 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 3   | Bột Đá Xay    | 520.00 gram | 0.48 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 4   | Bột Milk Foam | 495.00 gram | 0.51 Gói    | 1.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 5   | Bơ Đậu Phộng  | 259.00 gram | 0.00 hủ     | 0.00 hủ         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 6   | Cà Phê        | 423.00 gram | 1.58 túi    | 0.00 túi        | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên                  | Tồn thực tế  | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|----------------------|--------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 7   | Đào Ngâm             | 1179.00 gram | 0.00 Hộp    | 0.00 Hộp        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 8   | Mút đào              | 677.00 gram  | 0.00 chai   | 0.00 chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 9   | Hồng Trà             | 190.00 gram  | 0.68 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 10  | Soda                 | 17.00 lon    | 0.00 Lon    | 12.00 Lon       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 11  | Syrup Bạc Hà         | 619.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 12  | Syrup Lựu Đỏ         | 286.00 ml    | 0.59 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 13  | Mút Chanh Dây        | 627.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 14  | Mút Kiwi             | 596.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 15  | Mút Mãng Cầu         | 525.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 16  | Mút Việt Quất        | 1104.00 ml   | 0.00 Chai   | 1.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 17  | Mút Xoài             | 723.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 18  | Sữa Tươi Không Đường | 756.00 ml    | 2.24 Hộp    | 3.00 Hộp        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 19  | Syrup Curacao        | 725.00 ml    | 0.08 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 20  | Syrup Đào            | 152.00 ml    | 0.85 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên                    | Tồn thực tế  | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|------------------------|--------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 21  | Mứt ổi hồng            | 460.00 gram  | 0.00 chai   | 0.00 chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 22  | Trà Ô Long             | 262.00 gram  | 0.56 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 23  | Nước suối              | 25.00 chai   | 0.00 chai   | 0.00 chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 24  | Trà Ô Long Đào         | 319.00 gram  | 0.47 Gói    | 1.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 25  | Trân Châu 3Q Ngọc Trai | 1663.00 gram | 0.17 Gói    | 1.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 26  | Sốt Matcha             | 585.00 ml    | 0.07 Chai   | 1.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 27  | Sốt Caramel            | 180.00 ml    | 0.71 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 28  | Sốt Chocolate          | 109.00 ml    | 0.83 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 29  | Syrup Táo              | 146.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 30  | Bột Kem Muối           | 433.00 ml    | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 31  | Bia Heineken bạc       | 5.00 Lon     | 0.00 Lon    | 0.00 Lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 32  | Bia Heineken xanh      | 19.00 Lon    | 0.00 lon    | 0.00 lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 33  | Cam                    | 4916.00 gram | 0.00 Kg     | 5.00 Kg         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 34  | Cà Rốt                 | 2685.00 gram | 0.31 Kg     | 0.00 Kg         | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên                       | Tồn thực tế | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|---------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 35  | Bánh yến mạch gạo lức đỏ  | 278.00 gram | 0.00 gram   | 0.00 gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 36  | Coca Cola                 | 23.00 lon   | 0.00 lon    | 0.00 lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 37  | Dưa Hấu                   | 986.00      | 0.00 Trái   | 0.00 Trái       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 38  | Pepsi                     | 19.00 lon   | 0.00 lon    | 0.00 lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 39  | Trà dưỡng tâm             | 1.00 Gói    | 9.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 40  | Trà dưỡng nhan            | 3.00 Gói    | 7.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 41  | Vải Ngâm                  | 13.00 Trái  | 0.00 Trái   | 0.00 Trái       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 42  | Đậu Phộng Tỏi Ớt          | 38.00 Gói   | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 43  | Đậu Phộng Tôm - Rong Biển | 31.00 Gói   | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 44  | Hương Dương               | 34.00 Gói   | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 45  | Bột Matcha                | 411.00 gram | 0.18 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 46  | Trà lài                   | 91.00 Gram  | 0.00 Gói    | 9.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 47  | Yaourt                    | 32.00 Hũ    | 0.00 Hũ     | 24.00 Hũ        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 48  | Bánh dad                  | 8.00 Gói    | 0.00 Bịch   | 0.00 Bịch       | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên              | Tồn thực tế  | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|------------------|--------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 49  | Cốt chanh        | 141.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 50  | Mút hạt dẻ cười  | 955.00 Gram  | 0.00 Gr     | 0.00 Gr         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 51  | Sốt caramel muối | 268.00 Gr    | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 52  | Syrup Atiso      | 1138.00 Gram | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 53  | Syrup Bí đao     | 685.00 Gr    | 0.00 Gr     | 0.00 Gr         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 54  | Syrup vải        | 496.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 55  | Syrup hazelnut   | 412.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 56  | Syrup hoa hồng   | 856.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 57  | Syrup trà xanh   | 415.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 58  | Syrup vanilla    | 465.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 59  | Tiger Bạc        | 3.00 Lon     | 0.00 Lon    | 0.00 Lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 60  | Sốt hạt dẻ cười  | 1937.00 Gram | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |

Người lập phiếu

Người duyệt

.....

.....